



VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC XÂY DỰNG NGÀNH VIỆT NAM HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS Cao Thế Trình *

1. Việt Nam học với tư cách là một lĩnh vực khoa học đã xuất hiện từ nhiều thập kỷ trước, thế nhưng Việt Nam học với tư cách là *một ngành đào tạo* tại các trường đại học cho tới nay vẫn còn khá mới mẻ. Theo hiểu biết của chúng tôi, có lẽ ngành đào tạo này cho sinh viên là người Việt Nam lần đầu tiên được mở tại Trường Đại học Đà Lạt vào năm 1995 theo Công văn số 5145/KHTC ngày 29/7/1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Căn cứ vào danh mục các ngành đào tạo của các trường đại học trong cuốn *Những điều cần biết dành cho thí sinh thi vào các trường đại học*, tới nay đã có 16 trường đại học trong nước mở chuyên ngành đào tạo này. Qua tìm hiểu sơ bộ, chúng tôi được biết việc đào tạo Việt Nam học ở các trường đại học cũng không giống nhau, có nơi còn đồng nhất Việt Nam học với Du lịch.

Trở lại với Trường Đại học Đà Lạt, từ 1994 đó tới nay, Trường chúng tôi đã liên tiếp tuyển sinh 14 khoá và đã có 11 khoá sinh viên tốt nghiệp. Số lượng sinh viên của ngành qua các năm như sau:

TT	KHOÁ HỌC	SỐ SV	TT	KHOÁ HỌC	SỐ SV
1	Khoá 18 (1994 - 1998)	22	8	Khoá 25 (2001 - 2005)	28
2	Khoá 19 (1995 - 1999)	52	9	Khoá 26 (2002 - 2006)	46
3	Khoá 20 (1996 - 2000)	82	10	Khoá 27 (2003 - 2007)	75
4	Khoá 21 (1997 - 2001)	28	11	Khoá 28 (2004 - 2008)	65
5	Khoá 22 (1998 - 2002)	32	12	Khoá 29 (2005 - 2009)	105
6	Khoá 23 (1999 - 2003)	45	13	Khoá 30 (2006 - 2010)	173

* Đại học Đà Lạt.

7	Khoá 24 (2000 - 2004)	45	14	Khoá 31 (2007 - 2011)	93
---	-----------------------	----	----	-----------------------	----

Như vậy, sau 14 năm mở ngành, Trường Đại học Đà Lạt đã tuyển được 891 sinh viên cho ngành Việt Nam học, trong đó đã có 11 khoá tốt nghiệp (từ khoá 18 đến khoá 28) và cũng đã có 456 cử nhân ngành Việt Nam học tham gia vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế - văn hoá - xã hội đất nước. Số lượng thí sinh trúng tuyển vào ngành Việt Nam học qua các năm diễn biến khá phức tạp; những năm đầu nhìn chung là khá ít ỏi, nhưng khoảng 5 năm trở lại đây, số lượng cũng đã đủ “định mức” để mở một ngành đào tạo (kể cả trong điều kiện các trường đại học Việt Nam phải thực hiện cơ chế tự chủ tài chính hiện nay).

2. Qua điều tra sơ bộ, hầu hết cử nhân ngành Việt Nam học của trường chúng tôi đều tìm được việc làm trong khoảng thời gian từ 1 - 2 năm sau khi tốt nghiệp, trong đó khoảng 30% làm việc tại các cơ quan văn hoá của các tỉnh/huyện (bảo tàng, đài phát thanh - truyền hình, báo chí, sưu tầm văn hoá dân gian,...); 30% làm việc tại các cơ quan dân - chính - đảng (các đoàn thể quần chúng như thanh niên, phụ nữ, mặt trận,...); 20% làm giáo viên tại các trường trung học, một số khác làm đủ các nghề khác nhau như du lịch, tiếp thị, buôn bán,... thậm chí cá biệt có những cử nhân đi tu hoặc vào chủng viện tiếp tục học để trở thành linh mục.

Như vậy, việc đào tạo Việt Nam học của chúng tôi đã đáp ứng nhu cầu rất đa dạng của cuộc sống. Phần đông sinh viên đều có khả năng thích ứng cao. Một số đã trở thành lãnh đạo của các đơn vị văn hoá cấp huyện. Qua thăm dò đánh giá của cán bộ lãnh đạo các đơn vị và đồng nghiệp, phần đông cử nhân Việt Nam học của trường đều được nhận định là có năng lực công tác tốt, “được việc”.

Song, không thể phủ nhận một thực tế là các cơ quan tuyển dụng lao động vẫn tỏ ra khá dè dặt khi tiếp nhận các cử nhân ngành Việt Nam học. Tấm bằng của sinh viên Việt Nam học vẫn còn khá xa lạ đối với nhiều người. Phần đông cử nhân Việt Nam học chỉ được thu nhận để làm những nhân viên hành chính với những công việc sự vụ của đơn vị, ít sử dụng tới kiến thức chuyên môn của mình. Cũng như nhiều cử nhân khối khoa học xã hội và nhân văn, cử nhân Việt Nam học ở nước ta rất khó tìm việc làm. Chất xám của các cử nhân Việt Nam học đang bị lãng phí.

3. Tại sao lại có thực trạng đáng buồn như vậy? Phải chăng, ngành Việt Nam học không cần thiết đối với công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá của đất nước hôm nay ? Phải chăng chương trình đào tạo Việt Nam học có vấn đề... ? Nguyên nhân của tình trạng lãng phí chất xám của số đông cử nhân Việt Nam học hôm nay – theo chúng tôi, có cả lý do chủ quan và khách quan.

3.1. Lý do khách quan: Vì là một ngành đào tạo mới mở nên còn xa lạ với nhiều người và nhất là nó còn chưa được các cơ quan tuyển dụng lao động chú ý. Thêm vào đó là tâm lý “Bụt nhà không thiêng”, thậm chí không ít người còn cho

rằng Việt Nam chỉ nên dành cho người nước ngoài nghiên cứu, còn đã là người Việt Nam thì cần gì phải học?

3.2. Lý do chủ quan: Không thể không nêu lên ở đây một thực tế là - so với nhiều lĩnh vực đào tạo khác, chất lượng “đầu vào” của ngành Việt Nam học không cao - phần lớn sinh viên trúng tuyển ở mức “điểm sàn”, thậm chí có không ít sinh viên ở mức “dưới sàn” (do được cộng thêm điểm ưu tiên). Khi được hỏi lý do tại sao chọn ngành Việt Nam học, không ít sinh viên đã trả lời vì đây là ngành mới, kém hấp dẫn, ít người thi,... nên khả năng đầu đại học cao hơn những ngành phải “cạnh tranh quyết liệt”. Và một thực tế nữa là - phần lớn các bạn trẻ hôm nay rất háo hức với những trào lưu văn hoá ngoại sinh được cho là “hiện đại”, là “mô-đen”, “thời thượng”, khi đối diện với văn hoá dân tộc - kể cả phần lớn đã qua giao lưu - tiếp biến, khả năng “cảm nhận” và “thức nhận” của họ rất hạn chế. Cần phải khẳng định, đã là những người kém năng lực thì không thể theo học được ngành Việt Nam học với không ít những tri thức mà ngay cả những chuyên gia cũng gặp không ít trở ngại.

3.3. Tuy nhiên, lý do chủ yếu nhất vẫn là do bản thân ngành Việt Nam học vẫn chưa tự khẳng định được mình. Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học vẫn đang trong quá trình hoàn thiện; đội ngũ giảng viên, hệ thống giáo trình và các nguồn tài liệu phục vụ giảng dạy và nghiên cứu, học tập Việt Nam học vẫn còn rất nhiều bất cập.

4. Để tiếp tục duy trì và phát triển ngành Việt Nam học ở các trường đại học, theo chúng tôi vẫn còn nhiều vấn đề cần phải làm sáng tỏ về phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Trước hết là cần xác định vị trí của Việt Nam học trong hệ thống các ngành đào tạo, đối tượng nghiên cứu và đặc trưng của ngành Việt Nam học là gì? Ưu thế của cử nhân Việt Nam học so với cử nhân các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khác ở chỗ nào? Đây là “vượng địa” của các chuyên gia về đất nước học?...

4.1. Trước hết là vấn đề định vị Việt Nam học trong hệ thống các ngành khoa học, ngành Việt Nam học trong hệ thống nghề nghiệp của xã hội. Không phải cho tới hôm nay chúng tôi mới suy nghĩ về vấn đề này. 14 năm trước, khi được giao nhiệm vụ xây dựng chương trình đào tạo Việt Nam học, chúng tôi cũng đã cố gắng xác định vị trí của Việt Nam học trong hệ thống các ngành khoa học, xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp đặc trưng chủ yếu của ngành đào tạo. Theo đó, mục tiêu của Việt Nam học trong các trường đại học là *đào tạo những chuyên gia về đất nước học ở bậc đại học có khả năng giải quyết những vấn đề thực tiễn về kinh tế, văn hoá - xã hội của các địa phương và của đất nước đặt ra, nhất là trong lĩnh vực xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Muốn vậy, phải trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức cơ bản, toàn diện và có hệ thống, chuyên sâu về đất nước, con người và văn hoá Việt Nam.

Phương pháp đặc trưng của Việt Nam học là *phương pháp tiếp cận đa/liên ngành*. Nói một cách khác, Việt Nam học là một lĩnh vực đào tạo nhắm tới một nền học vấn đại học tiên tiến - *kiến thức đa ngành, tư duy tổng hợp, phương pháp đa/liên ngành*.

Tuy vậy, khác với việc nghiên cứu, triển khai đặc trưng trên đây trong quá trình đào tạo đại học là một vấn đề nan giải, bởi:

a) Cũng tương tự các ngành đào tạo khác, chương trình đào tạo Việt Nam học trước hết phải tuân thủ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó hệ thống các môn chung (các khoa học về chủ nghĩa Mác - Lênin, ngoại ngữ, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng) đã chiếm tới hơn 1/4 tổng thời lượng, do vậy, việc đầu tư cho các môn học thiên về văn hoá Việt Nam là rất khó khăn. Vấn đề càng trở nên khó khăn hơn khi Bộ Giáo dục và Đào tạo đang triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ, theo đó số lượng tín chỉ chỉ tương đương một nửa chương trình hiện hành (125 TC/220 TC).

b) Một mâu thuẫn không dễ giải quyết là mâu thuẫn giữa thời lượng của chương trình đào tạo đại học (4 năm) với khối lượng kiến thức đa lĩnh vực về đất nước học. Chỉ tính riêng việc trang bị cho sinh viên một công cụ quan trọng giúp họ giải mã văn hoá truyền thống dân tộc là *chữ Hán* đã phải mất rất nhiều thời gian. Trên thực tế chúng tôi cũng chỉ triển khai được 6 tín chỉ chữ Hán (90 tiết), song hiệu quả không cao (sinh viên chỉ nắm được trên dưới vài trăm chữ Hán có tự dạng đơn giản, trong khi yêu cầu tối thiểu là 2000 ký tự có tần suất hoạt động cao). Đó là chưa kể tới những lĩnh vực đòi hỏi ít nhiều năng khiếu như âm nhạc, hội hoạ, kiến trúc,... của dân tộc lại càng phải mất nhiều thời gian “khổ luyện”, bởi chẳng hạn, khi nghe “tán” về cái hay, cái đẹp của dân ca thì cũng khá “vui tai”, song nếu người học không tái thể hiện, không nhập cuộc được – lẽ đương nhiên sẽ chẳng có gì là sâu sắc.

c) Vì là một ngành đào tạo hoàn toàn mới mẻ, cho nên thiếu hẳn các chuyên gia và giáo trình chuẩn về lĩnh vực đào tạo này. Chẳng hạn, để lên lớp một chuyên đề *Các vùng văn hoá Việt Nam* hiện chúng tôi chỉ có một địa chỉ tin cậy là GS.TS Ngô Đức Thịnh. Trong trường hợp GS Thịnh không thu xếp được, chúng tôi gần như bất lực. Ngay như học phần *Cơ sở Văn hoá Việt Nam*, đành rằng có nhiều chuyên gia, nhiều giáo trình, chuyên khảo hơn, song giữa các chuyên gia “gạo cội” vẫn chưa tìm một tiếng nói chung về môn học này. Không ít sinh viên tỏ ra khá lúng túng vì không biết “theo ai”.

4.2. Do vậy, cần phải xác định đối tượng nghiên cứu chủ yếu của sinh viên Việt Nam học là gì. Ở bình diện nghiên cứu khoa học, việc “khoanh” một đối tượng nghiên cứu nào đó là chủ yếu - không quá khó, còn để triển khai một ngành đào tạo - vấn đề này không hoàn toàn đơn giản, vì nó còn liên quan tới đội ngũ giảng viên, giáo trình và các nguồn tư liệu phục vụ nghiên cứu và học tập.

Không thể đồng nhất đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học với tư cách là một lĩnh vực khoa học với Việt Nam học là một ngành đào tạo ở bậc đại học. Từ thực tiễn của quá trình đào tạo, chúng tôi đồng tình với nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng khi ông xem đối tượng nghiên cứu và đặc trưng chủ yếu của Việt Nam học là *văn hoá Việt Nam*¹, đặc biệt là văn hoá cổ truyền của dân tộc. Quan niệm như vậy, liệu Việt Nam học có lấn sân sang địa hạt của văn hoá học không? Không! Theo chúng tôi, đối tượng của văn hoá học là văn hoá nói chung, văn hoá của mọi dân tộc trên thế giới, còn đối tượng chủ yếu của Việt Nam học là văn hoá Việt Nam. Nói một cách khác, một cử nhân Việt Nam học, trước hết là *một chuyên gia về văn hoá Việt Nam*. Đương nhiên, ở đây - khái niệm *văn hoá* phải hiểu theo nghĩa rộng.

Khi xác định như vậy, các môn học về văn hoá Việt Nam sẽ là những môn học chủ lực, chiếm nhiều thời lượng và thậm chí là có hệ số điểm cao hơn các môn học khác. Điều đó cũng có nghĩa - các môn học khác chỉ đóng vai trò bổ trợ cho đối tượng nghiên cứu chủ yếu này. Có như vậy mới tránh được tình trạng xem Việt Nam học chỉ là phép cộng của “một tý Văn”, “một tý Sử”, “một tý Địa”,... và cử nhân Việt Nam học cái gì cũng biết loáng thoáng, nhưng không có cái gì thật sự sâu sắc.

4.3. Một vấn đề cốt tuỷ trong đào tạo Việt Nam học là xây dựng chương trình chuẩn. Chương trình chúng tôi đang sử dụng cũng đã trải qua không ít lần chỉnh sửa, mà nguyên nhân chủ yếu là do thiếu một sự chỉ đạo nhất quán của Bộ Giáo dục và Đào tạo - mỗi lần chương trình khung thay đổi, buộc tất cả các chương trình đào tạo cũng phải đổi thay cho phù hợp với quan điểm của các chuyên gia chưa hẳn đã am tường về đào tạo Việt Nam học xây dựng. Lần gần đây nhất là vào đầu năm học 2007 - 2008, chương trình khung quy định chỉ còn lại 125 tín chỉ, nghĩa là chỉ bằng một nửa so với trước đây (210 tín chỉ, chưa kể các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng). Đáng rằng, đã là chương trình đào tạo đại học thì phải có những điểm thống nhất, nhưng Bộ cũng chỉ nên dừng lại ở thiết kế “khung” và một số lượng môn bắt buộc nhất định (không quá 1/4 tổng thời lượng đào tạo). Phần còn lại phải do các chuyên gia về Việt Nam học thiết kế (2/4 thời lượng đào tạo) và cuối cùng cũng nên dành 1/4 thời lượng cho các cơ sở đào tạo tự thiết kế các môn học gắn với đặc trưng của khu vực mà trường đó có thế mạnh.

Theo chúng tôi, khi đã xem đối tượng chủ yếu của Việt Nam học là văn hoá Việt Nam, thì môn cơ sở của nó phải là *Đại cương về Văn hoá học*, các môn chuyên ngành của nó phải là *Đại cương về văn hoá Việt Nam*, *Tiến trình văn hoá Việt Nam* (Đông Sơn, Đại Việt, Đại Nam, Văn hoá Việt Nam cận - hiện đại), *Các vùng văn hoá Việt Nam* (Tây Bắc, Việt Bắc, Châm, Trường Sơn - Tây Nguyên, Khome,...) cũng như phong tục, tập quán, lễ hội của Việt Nam. Với tư cách là các môn bổ trợ, chúng ta phải trang bị cho sinh viên các môn học về *Văn minh thế giới*, *Văn hoá Trung Quốc*, *Văn hoá Ấn Độ*, *Văn hoá Đông Nam Á*,... bởi để nhận thức sâu sắc văn hoá Việt Nam, không thể không đặt nó trong thế đối lập (so sánh) với các nền văn hoá, văn minh khác, mà trước hết là cơ tầng văn minh Đông Nam Á, văn hoá

Trung Hoa, văn hoá Ấn Độ. Các môn học về lịch sử, văn học, địa lý... Việt Nam cũng chỉ đóng vai trò là các môn bổ trợ.

Nhân đây cũng nên trao đổi xung quanh vấn đề vị trí của các môn chữ Hán, chữ Nôm trong chương trình đào tạo ngành Việt Nam học. Có một thực tế là tuyệt đại bộ phận những người Việt có tuổi từ 50 trở xuống hôm nay đã hoàn toàn “mù chữ” khi đứng trước những hoành phi, câu đối, bia đá, sắc phong,... ở đền, chùa và các di tích lịch sử - văn hoá khác. Lốp người có độ tuổi trên 50 biết chữ Hán cũng không nhiều và cứ ngày một ít đi do họ đã lần lượt “về với tiên tổ”. Có lẽ không bao lâu nữa, số người biết chữ Hán sẽ không còn nữa (!). Tầm quan trọng của chữ Hán đã được cố PGS.TS Cao Xuân Hạo và một số người tâm huyết từng nhiều lần đề cập², thậm chí có người còn đề xuất khôi phục lại môn chữ Hán ở trường phổ thông với thời lượng khoảng 2 tiết/tuần. Cũng không ít người không đồng tình với đề xuất trên, song theo chúng tôi – chỉ ít, những sinh viên Việt Nam học không nằm trong số “mù chữ Hán, chữ Nôm”. Thời lượng cho các môn *Cơ sở chữ Hán*, *Cơ sở chữ Nôm* có thể trên dưới vài chục tín chỉ và phân bố đều trong 6 học kỳ đầu, với mục đích giúp sinh viên nắm vững và sử dụng được trên dưới 3000 ký tự, có thể đọc được 70 – 80% văn bản, giải thích thấu đáo được hệ thống thuật ngữ Hán – Việt thông dụng.

Ngoài ra, vào năm cuối, khi phân ra chuyên ngành về các vùng văn hoá, những sinh viên làm khoá luận về các vùng văn hoá nào thì môn học về tiếng các dân tộc thiểu số ở vùng đó phải là môn bắt buộc đối với họ.

Khác với nhiều lĩnh vực đào tạo khác, để cảm nhận và thức nhận sâu sắc các hiện tượng văn hoá Việt Nam, sinh viên phải có chương trình tham quan – học tập dã ngoại ở những vùng văn hoá tiêu biểu của đất nước, phải được rèn luyện những kỹ năng tổ chức những sinh hoạt văn hoá cộng đồng... vì vậy, bên cạnh các hoạt động nội khoá, cần phải có những đợt thực tập, những “sân chơi” và đương nhiên là phải có cả những phục trang, đạo cụ cần thiết nữa.

Rõ ràng, đã đến lúc Bộ Giáo dục và Đào tạo phải chủ trì một hội nghị quốc gia về xây dựng chương trình đào tạo ngành Việt Nam học dành cho sinh viên là người Việt Nam (đương nhiên là có sự khác biệt đáng kể so với chương trình đào tạo dành cho sinh viên người nước ngoài).

4.4. Một vấn đề cấp bách nữa là cần đào tạo một đội ngũ giảng viên Việt Nam học chuyên nghiệp có trình độ Thạc sỹ và Tiến sỹ. Lâu nay, Việt Nam học vẫn bị xem như là “sân chơi chung” của nhiều giảng viên thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, chứ chưa hình thành được một đội ngũ giảng viên Việt Nam học chuyên nghiệp. Điều này có thể chấp nhận được trong bối cảnh là một ngành đào tạo non trẻ, song rõ ràng là không thể để tình trạng đó kéo dài. Như đã nói ở trên, mỗi khoa học đều có một đối tượng nghiên cứu riêng và một phương pháp nghiên cứu đặc thù. Không thể phủ nhận tính chuyên sâu của các lĩnh vực Văn học, Sử học, Địa lý, Ngôn ngữ, Nhân học,... song khác với các ngành khoa học

khác, phương pháp nghiên cứu đặc trưng của Việt Nam học là tiếp cận đa ngành. Bản thân văn hoá là những hiện tượng đa diện, phong phú, đòi hỏi các nhà nghiên cứu văn hoá nói chung, văn hoá Việt Nam nói riêng, phải có một “phông” kiến thức rộng và cách tiếp cận đa chiều. Trước một yếu tố văn hoá là đình làng chẳng hạn, nhà Việt Nam học phải xem xét và nhìn nhận nó trên nhiều bình diện, từ lịch sử hình thành, bố cục, tổ chức không gian, đặc trưng kiến trúc cho tới những sinh hoạt tâm linh gắn với nó – tục thờ thành hoàng với những lễ hội tung bừng náo nhiệt thu hút sự tham gia của hết thầy nam phụ lão ấu trong làng và dân chúng quanh vùng. Muốn hiểu vị thành hoàng đó là ai, nhà Việt Nam học trong nhiều trường hợp, phải am tường lịch sử và phải có một trình độ Hán văn nhất định mới có thể giải mã chính xác. Không thể “dễ dãi”, cả tin theo lời của mấy vị bô lão (nhiều lắm cũng độ trên dưới 80 tuổi) và cả những bản thần tích, sắc phong – thường vẫn được tô vẽ thêm không chút ngại ngần “cho có vẻ hoành tráng”³.

4.5. Một vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài hiện nay là việc tuyên truyền, quảng bá cho ngành đào tạo Việt Nam học. Học để quảng bá tri thức là quan trọng, nhưng phần đông sinh viên đi học là để có cơ hội kiếm việc làm, để có thu nhập nuôi sống bản thân, gia đình và thông qua đó góp phần phục vụ xã hội. Nhu cầu đó lẽ đương nhiên là hoàn toàn chính đáng. Và lại mục tiêu đào tạo hàng đầu của chúng ta là để tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Mỗi lĩnh vực đào tạo phải đem lại một nghề nghiệp nhất định. Học Việt Nam học cũng không nằm ngoài nhu cầu đó. Vì vậy, đã đến lúc Bộ Nội vụ cần tiêu chuẩn hoá một số lĩnh vực hoạt động xã hội phải có văn bằng Việt Nam học. Cử nhân Việt Nam học phải được “ưu tiên số một” trong việc tuyển dụng công chức cho các ngành về văn hoá, bởi chính họ là những chiến sỹ xung kích trên mặt trận xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

*

* *

Trên đây là một vài ý kiến của chúng tôi từ thực tiễn gắn bó với ngành đào tạo Việt Nam học tại Đại học Đà Lạt trong suốt 14 năm qua. Có thể có những điểm được cho là cực đoan, song mong muốn của chúng tôi là cần phải có một sự chuẩn hoá trong đào tạo Việt Nam học, sao cho ngành học này có một vị trí xứng đáng trong hệ thống văn bằng – chứng chỉ của đất nước, các cử nhân có đủ năng lực đáp ứng mọi nhu cầu của xã hội về phương diện văn hoá và có “đất dụng võ” để thi thố tài năng của mình.

CHÚ THÍCH

1. Xem: Trần Bạch Đằng, “Vài suy nghĩ về Việt Nam học”, trong “Lịch sử – Sự thật và Sử học”, tạp chí *Xưa và Nay* – NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 43 – 50.

2. Xem: Cao Xuân Hạo, trong: *Tiếng Việt - văn Việt - người Việt*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 99 – 106.
3. Theo PGS Nguyễn Duy Hình, có cả những bản thân tích đã viết như thật về niên đại của sắc phong: “Hùng triều Lễ bộ Thượng thư” ... Xem: Nguyễn Duy Hình. *Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.